ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 985 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 29 tháng 4 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.614,61**	**100,00**	**787,87**	**4.751,30**	**1.838,73**	**2.509,86**	**3.247,14**	**3.633,54**	**2.746,63**	**4.099,54**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.780,97**	**88,00**	**617,65**	**4.233,01**	**1.577,89**	**2.314,25**	**2.612,27**	**3.291,41**	**2.436,61**	**3.697,88**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.090,76	68,14	465,83	2.535,57	1.341,08	1.898,43	2.082,87	2.634,35	2.055,67	3.076,95
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*16.090,76*	*68,14*	*465,83*	*2.535,57*	*1.341,08*	*1.898,43*	*2.082,87*	*2.634,35*	*2.055,67*	*3.076,95*

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	855,80	3,62	23,71	141,49	57,58	66,45	209,08	210,85	87,62	59,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.714,89	11,50	115,29	579,52	148,45	341,65	309,37	434,66	247,53	538,43
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	18,65	0,08		18,65						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-									
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,54	0,38	8,39	13,98	11,97	3,20	8,03	3,66	35,47	5,84
1.8	Đất làm muối	LMU	-									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.010,33	4,28	4,43	943,79	18,82	4,53	2,91	7,89	10,32	17,65
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.833,64**	**12,00**	**170,22**	**518,29**	**260,84**	**195,61**	**634,87**	**342,13**	**310,02**	**401,66**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	3,09							
2.2	Đất an ninh	CAN	11,04	0,05	6,79						4,25	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	0,86					202,33			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	189,85	0,80		119,85			70,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,56	0,14	2,58	13,06	0,43	0,82	9,86	3,46	2,10	1,24
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,38	0,17	3,95	10,24	1,62	0,41	11,75	8,84	0,59	2,97
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.461,33	6,19	60,19	282,13	164,92	120,93	222,60	188,66	170,90	251,01
	- Đất giao thông	*DGT*	*366,68*	*1,55*	*19,78*	*60,68*	*78,50*	*31,27*	*71,70*	*38,50*	*30,84*	*35,41*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*1.019,16*	*4,32*	*20,54*	*215,25*	*68,77*	*86,77*	*145,65*	*144,81*	*126,88*	*210,48*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*18,14*	*0,08*	*0,27*	*1,46*	*15,75*		*0,12*			*0,55*
	- Đất bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,30*	*0,00*	*0,06*			*0,10*	*0,03*	*0,04*	*0,02*	*0,05*
	- Đất văn hóa	*DVH*	*16,60*	*0,07*	*5,68*	*0,72*		*0,06*	*0,21*		*9,81*	*0,11*
	- Đất y tế	*DYT*	*6,51*	*0,03*	*5,31*	*0,23*	*0,53*	*0,11*	*0,08*	*0,12*	*0,06*	*0,07*
	- Đất giáo dục đào tạo	*DGD*	*24,00*	*0,10*	*3,60*	*2,97*	*1,36*	*2,41*	*4,31*	*3,82*	*2,67*	*2,87*
	- Đất thể dục thể thao	*DTT*	*4,60*	*0,02*	*0,89*	*0,53*				*1,22*	*0,62*	*1,34*
	- Đất nghiên cứu khoa học	*DKH*	-									
	- Đất dịch vụ xã hội	*DXH*	-									
	- Đất chợ	*DCH*	*5,34*	*0,02*	*4,07*	*0,29*		*0,21*	*0,50*	*0,14*		*0,13*
2.10	Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT	-									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-									
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,95	0,02	0,07		2,30		0,33	0,84	0,10	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	412,42	1,75		63,46	55,52	43,12	86,50	65,93	49,44	48,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,89	0,22	51,89							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,73	0,05	7,49	0,35	0,84	0,91	0,20	0,22	0,64	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,11	0,01	0,19	0,12	0,00	0,16	1,03	0,13	0,43	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,95	0,14	0,06	1,50	2,13	2,04	8,27	5,00	11,10	2,85

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+ ...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,89	0,35		1,33	0,68	1,55	20,39	30,69	12,18	15,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	0,03	0,41		3,93			2,83		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,15	0,01		0,28	0,06	0,08	0,18	0,84	0,20	0,52
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,92	0,02		0,22		0,15	1,43		0,47	2,65
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	1,19	33,53	25,75	28,39	25,45		34,70	57,62	76,45
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**									
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	**-**									
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	-									
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**787,87**	**3,34**	**787,87**							

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng		**1.108,23**	**22,05**	**989,06**	**15,73**	**-**	**72,32**	**1,47**	**4,65**	**2,95**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.082,45**	**19,70**	**982,19**	**0,12**	**-**	**72,09**	**1,46**	**4,04**	**2,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	149,08	14,22	58,89	-	-	71,16	-	2,06	2,75
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*149,08*	*14,22*	*58,89*	-	-	*71,16*	-	*2,06*	*2,75*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,51	0,68	-	0,12	-	0,38	1,26	1,07	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,98	4,63	1,59	-	-	0,55	0,20	0,91	0,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	912,61	-	912,61	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,10	-	9,10	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**25,78**	**2,35**	**6,87**	**15,61**	**-**	**0,23**	**0,01**	**0,61**	**0,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,58	-	-	13,58	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,31	0,45	2,86	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,11*	*0,11*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*3,12*	*0,34*	*2,78*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,08*	-	*0,08*	-	-	-	-	-	-
-	***Đất bưu chính viễn thông***	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	***Đất giáo dục đào tạo***	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất thể dục thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất nghiên cứu khoa học*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,18	-	3,20	0,03	-	0,23	0,01	0,61	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,90	1,90	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,81	-	0,81	2,00	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**217,92**	**23,50**	**85,82**	**2,01**	**1,16**	**76,69**	**11,77**	**7,53**	**9,44**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	175,46	14,82	70,34	0,85	0,11	73,04	7,12	4,20	4,98
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*175,46*	14,82	70,34	0,85	0,11	73,04	7,12	4,20	4,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,46	0,68	-	0,13	-	0,75	1,83	1,07	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,65	7,83	6,38	0,95	1,05	2,90	2,82	2,26	4,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	9,18	-	9,10	0,08	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**958,63**	**3,00**	**918,11**	**2,00**	**2,00**	**2,00**	6,99	**9,00**	**15,53**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	**17,00**	3,00	**2,00**	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,50	-	3,50	-	-	-	-	-	-
2.4	**Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác**	LUA/NKH	24,50	-	-	-	-	-	4,94	7,00	12,56
2.5	**Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm**	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,02	-	-	-	-	-	0,05	-	0,97
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	912,61	-	912,61	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**0,14**	-	-	-	-	**0,05**	-	**0,04**	0,05

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Phòng TN&MT huyện CT;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Quốc Nam